



SAIGONBANK

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Theo Phụ lục số IV Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020)

I. Thông tin chung:**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0300610408 thay đổi lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2024.
- Vốn điều lệ: 3.387.991.410.000 đồng
- Địa chỉ: 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: (028).3.9143.183
- Số fax: (028).3.9143.193
- Website: www.saigonbank.com.vn
- Mã cổ phiếu: SGB
- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương (tên gọi tắt là SAIGONBANK) được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

SAIGONBANK là Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tiên (của thành phố Hồ Chí Minh và cả nước) được thành lập trong hệ thống ngân hàng Thương mại cổ phần tại Việt Nam hiện nay, ra đời ngày 16/10/1987, trước khi có Luật Công ty và Pháp lệnh Ngân hàng, với vốn điều lệ ban đầu là 650 triệu đồng và thời gian hoạt động là 50 năm. Đến thời điểm 31/12/2024, vốn điều lệ là 3.387,99 tỷ đồng.

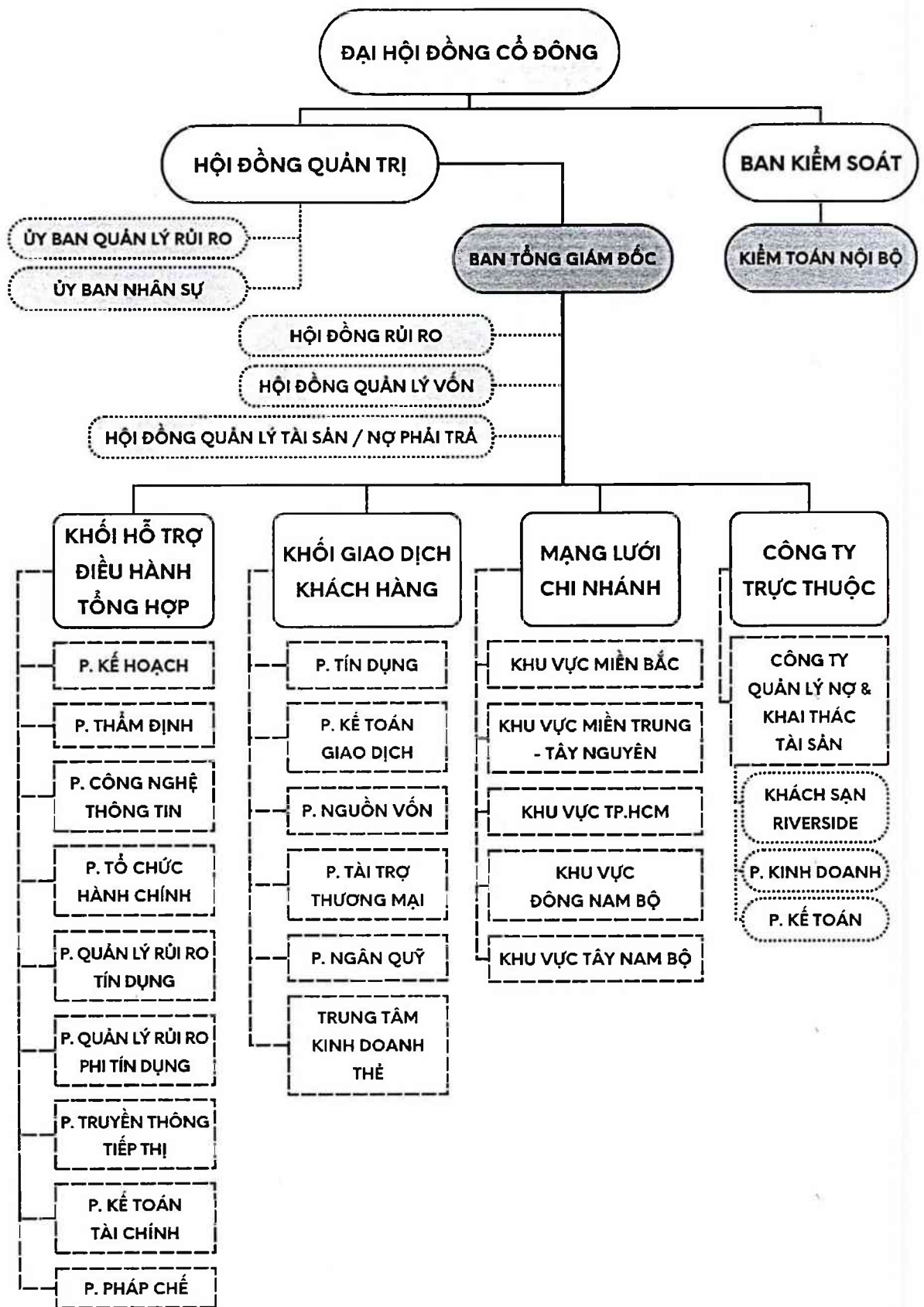
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- SAIGONBANK hoạt động trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó các nghiệp vụ kinh doanh chính như sau: Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước; vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

- Mạng lưới hoạt động: Đến 31/12/2024, mạng lưới hoạt động của SAIGONBANK bao gồm Hội sở, 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch, Trung tâm kinh doanh thẻ. Công ty con là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



- Công ty con: Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo Giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 08 theo mã số mới 0302487767 ngày 18/12/2023. Tỷ lệ góp vốn của SAIGONBANK vào Công ty là 100%.

4. Định hướng phát triển:

Triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2025 theo đúng định hướng, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. củng cố và nâng cao hệ thống quản trị điều hành, quản trị rủi ro, hướng tới chuẩn mực Basel III. Đẩy mạnh chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp. Nâng cao giá trị thương hiệu. Đảm bảo hoạt động của SAIGONBANK tuân thủ quy định pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.

5. Nhận diện các rủi ro:

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức. Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất: là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

- Rủi ro tiền tệ : là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế

khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua: Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày; Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2024:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2024:

- Trong năm 2024, vốn huy động tăng trưởng khá, cơ cấu nguồn vốn tiếp tục được duy trì theo hướng bền vững thể hiện qua tỷ trọng vốn thị trường 1 chiếm 85,24% trên tổng nguồn vốn; đảm bảo cân đối theo nhu cầu nguồn vốn – sử dụng vốn, đúng quy định về tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi.

- Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, trong năm 2024, SAIGONBANK đã triển khai tích cực và đồng bộ nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trên cơ sở phù hợp với định hướng chung của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tuân thủ nghiêm túc chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước giao. Kết quả đến 31/12/2024, dư nợ tín dụng tăng 10,39% so với đầu năm; ban hành 13 gói tín dụng với lãi suất ưu đãi và chính sách giảm lãi suất cho vay với tổng hạn mức hơn 8.300 tỷ đồng; ký kết hợp tác tài trợ vốn xây dựng và cho vay mua nhà ở xã hội...

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro hoạt động, giám sát tình hình tuân thủ trong hoạt động của các đơn vị trực thuộc, tình hình chấp hành các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

- Tiếp tục tăng cường quản lý rủi ro đối với tất cả các hoạt động, quy trình nghiệp vụ trên toàn hệ thống nhằm phát hiện kịp thời, có biện pháp ngăn chặn và xử lý phù hợp các rủi ro nghiệp vụ phát sinh, bảo đảm hoạt động Ngân hàng an toàn và tuân thủ quy định.

- Thực hiện rà soát, kịp thời cập nhật, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định, quy trình nội bộ phù hợp quy định sửa đổi của Luật Các tổ chức tín dụng và các Thông tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo hoạt động an toàn và tuân thủ quy định. Trong năm, SAIGONBANK đã ban hành gần 100 quy định nội bộ liên quan đến hoạt động ngân hàng.

- Thực hiện đầu tư mua máy chủ và hoàn thành nâng cấp hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu Oracle từ phiên bản 10g lên 19c đồng thời với việc chuyển đổi dữ liệu sang hệ thống máy chủ mới; Thực hiện trang bị phần cứng, phần mềm, nâng cấp hệ thống mạng, bảo mật phục vụ hoạt động của Ngân hàng.

- Triển khai xác thực giao dịch bằng sinh trắc học trên ứng dụng SAIGONBANK Smart Banking ngay từ 01/07/2024 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Thực hiện truyền thông về tình hình hoạt động Ngân hàng trên trang điện tử và một số phương tiện thông tin đại chúng như: truyền thông chủ trương chính sách của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ; truyền thông cảnh giác các thủ đoạn lừa đảo trong giao dịch ví điện tử; cảnh báo người dân thận trọng với những hình thức lừa đảo giao dịch qua ngân hàng,...;

- Hoàn thành một số công tác trọng tâm:

+ Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Vốn điều lệ SAIGONBANK sau khi phát hành cổ phiếu là 3.387,99 tỷ đồng.

+ Hoàn thành xây dựng Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 của SAIGONBANK theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước.

+ Hoàn thành xây dựng Chiến lược phát triển của SAIGONBANK đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN ngày 07/01/2019 và Quyết định số 1309/QĐ-NHNN ngày 24/07/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 31/12/2023	NĂM 2024			
			Kế hoạch	Thực hiện 31/12/2024	Tỷ lệ % 2024 so với 2023	Tỷ lệ % so với kế hoạch 2024
1	Tổng tài sản	31.501	32.300	33.260	106%	103%
2	Huy động	26.608	27.300	28.641	108%	105%
3	Cho vay	20.377	23.000	22.495	110%	98%
4	Thanh toán đối ngoại (Triệu USD)	209,77	240	284,26	136%	118%
5	Lợi nhuận trước thuế	332,25	368	99,34	30%	27%

2. Tổ chức và nhân sự:

- Đến 31/12/2024, Ban Điều hành của SAIGONBANK gồm:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
I. Ban Tổng Giám đốc			
1	Ông Trần Thanh Giang	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	0%
2	Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	0%
3	Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	0%

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
4	Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	0%
5	Ông Nguyễn Đình Nam (*)	Phó Tổng Giám đốc	0%
II. Kế toán trưởng			
1	Ông Phạm Tấn Tài (*)	Kế toán trưởng	0%

(*) Ngày 16 tháng 08 năm 2024, Hội đồng quản trị SAIGONBANK đã ban hành quyết định:

- Quyết định số 889/QĐ-SGB-HĐQT bổ nhiệm Ông Nguyễn Đình Nam giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2024;

- Quyết định số 890/QĐ-SGB-HĐQT bổ nhiệm Ông Phạm Tấn Tài giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm nhiệm Trưởng Phòng Kế toán tài chính kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2024.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, công nhân viên: Tính đến 31/12/2024, tổng số cán bộ, nhân viên là 1.538 người.

+ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp:

❖ Chính sách đào tạo: SAIGONBANK chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, nhân viên, nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khuôn khổ pháp luật. Trong năm 2024, đã tổ chức 16 khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ nhân viên.

❖ Chính sách lương, thưởng: Chính sách lương dành cho cán bộ, nhân viên SAIGONBANK luôn được đảm bảo tuân thủ đúng quy định. Cụ thể thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên năm 2024 là 18 triệu đồng/người/tháng. Ngoài tiền lương hàng tháng, căn cứ vào kết quả hoạt động và xếp loại thi đua, cán bộ, nhân viên sẽ được xét thưởng từ quỹ khen thưởng vào các dịp Lễ, Tết nhằm khuyến khích nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác và tăng thêm thu nhập cho cán bộ, nhân viên.

❖ Chính sách đãi ngộ: Ngoài chính sách lương thưởng theo chế độ, SAIGONBANK có chính sách cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với cán bộ nhân viên có thâm niên công tác từ 05 năm trở lên.

❖ Chính sách trợ cấp: Cán bộ nhân viên của Ngân hàng được hưởng đầy đủ các quyền lợi được quy định trong thỏa ước lao động tập thể như: trợ cấp bữa ăn giữa ca, chi phí đồng phục, được mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, các chế độ cho việc thai sản, ốm đau, tử tuất, tham quan nghỉ mát...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Lợi nhuận trước thuế của Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản năm 2024 là 3,63 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính:

- Tình hình tài chính:

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng tài sản	31.501	33.260	6%
Tổng thu	2.852	2.418	-15%
Tổng chi phí	2.251	2.148	-5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	601	270	-55%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	269	171	-36%
Lợi nhuận trước thuế	332	99	-70%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65	20	-69%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	267	79	-70%

Năm 2024, toàn hệ thống kinh doanh đạt kế hoạch lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao, nhưng trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, khó khăn của một số khách hàng, SAIGONBANK đã thực hiện một số giải pháp củng cố năng lực tài chính, trích lập dự phòng nhằm đảm bảo quản lý được rủi ro, an toàn thanh khoản cho ngân hàng. Tuy lợi nhuận không đạt kế hoạch giao nhưng tình hình tài chính của SAIGONBANK lành mạnh, quản trị được rủi ro, giá trị doanh nghiệp ổn định trên thị trường. Mặt khác, các khoản nợ xấu trích dự phòng rủi ro đều có tài sản đảm bảo cho nên việc thu nợ trong những năm sau sẽ mang lại thu nhập, gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị: tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
1. Quy mô vốn			
- Vốn điều lệ	3.080	3.388	10%
- Tổng tài sản có	31.501	33.260	6%
- Tỷ lệ an toàn vốn	17,74%	14,84%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Huy động	26.608	28.641	8%
- Cho vay	20.377	22.495	10%
- Nợ xấu (nhóm 3-5)	1,99%	2,20%	
3. Khả năng thanh khoản			
- Tỷ lệ khả năng chi trả (VND)	78,45%	54,92%	
- Tỷ lệ khả năng chi trả (USD)	75,26%	62,04%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/2024
(theo dữ liệu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM):

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 338.799.141 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 117.045.374 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 221.753.767 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Tổng số cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Cổ đông lớn	4	221.094.529	65,26%
Cổ đông nhỏ	3.017	117.704.612	34,74%
Tổng	3.021	338.799.141	100%

Cơ cấu cổ đông	Tổng số cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Cổ đông cá nhân	2.957	13.329.274	3,93%
Cổ đông pháp nhân	51	286.850.600	84,67%
Trong nước:			
- Doanh nghiệp nhà nước	10	11.894.691	3,51%
- Đoàn thể	6	222.059.607	65,54%
- Pháp nhân khác	35	52.896.302	15,62%
Cổ đông nước ngoài	13	38.619.267	11,40%
Tổng	3.021	338.799.141	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Sự thay đổi về vốn điều lệ trong năm như sau:

- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024: 3.387.991.410.000 đồng;
- Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2023: 3.080.000.000.000 đồng.

Năm 2024, SAIGONBANK đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% (Quyết định số 1293/QĐ-NHNN ngày 20/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của SAIGONBANK; Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp cho SAIGONBANK Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300610408 đăng ký lần đầu ngày 04/08/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024). SAIGONBANK đã đăng ký giao dịch toàn bộ 338.799.141 cổ phiếu với

ngày giao dịch chính thức là ngày 06/08/2024 (theo Thông báo số 3539/TB-SGDHN ngày 31/07/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường xã hội:

Bám sát định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, những năm gần đây SAIGONBANK đã chủ động định hướng thúc đẩy vốn cho tín dụng xanh, ngân hàng xanh, ưu tiên nguồn vốn để tài trợ cho các khách hàng trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng phát thải các-bon thấp, dự án đầu tư xử lý chất thải, đầu tư sản xuất nông nghiệp thông minh, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, công trình xây dựng xanh,...qua đó góp phần chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, ngăn chặn biến đổi khí hậu, thể hiện trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

Theo quy định của NHNN, SAIGONBANK đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng tại Ngân hàng. Việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng đã giúp SAIGONBANK tăng cường khả năng quản trị rủi ro của Ngân hàng trước rủi ro về môi trường, biến đổi khí hậu, hướng hoạt động Ngân hàng ngày càng tiệm cận với các quy chuẩn, thông lệ quốc tế về thực hành ESG, tài chính bền vững, đồng thời, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng.

Tham gia các hội thảo, chương trình đào tạo nhằm nâng cao nhận thức, năng lực để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho yêu cầu tăng trưởng xanh, quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Ngoài ra, SAIGONBANK cũng tăng cường công tác truyền thông, quảng bá sản phẩm dịch vụ, tài trợ các chương trình, sự kiện nhằm truyền thông hoạt động của Ngân hàng góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh: phối hợp trường Đại học Sài Gòn tổ chức Ngày hội chuyển đổi số Hướng nghiệp – Việc làm nhằm giới thiệu các sản phẩm dịch vụ của SAIGONBANK và mở tài khoản cho sinh viên qua tính năng định danh khách hàng điện tử (eKYC); phối hợp với Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Chương trình “Kết nối cộng đồng – lan tỏa tri thức – hành động bền vững”; đồng hành cùng Ngày hội kết nối thương hiệu, sử dụng sản phẩm trong ngành của Khối các cơ quan Trung ương tại TP. Hồ Chí Minh năm 2024....

Với tinh thần và trách nhiệm xã hội trong việc bảo vệ môi trường, từng bước xanh hóa môi trường làm việc tại Ngân hàng, SAIGONBANK đã triển khai sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành E-Office nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng, tạo môi trường giao tiếp điện tử phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, nâng cao năng suất lao động; đầu tư thêm trang thiết bị lưu trữ, giảm thiểu sử dụng giấy tờ bằng cách chuyển đổi sang các chứng từ điện tử.... góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường; lựa chọn các sản phẩm, vật tư văn phòng phẩm, thiết bị có chứng nhận thân thiện môi trường; thực hiện tiết kiệm điện, nước để giảm hiệu ứng nhà kính và khí thải độc hại...

Bên cạnh các hoạt động trong công tác chuyên môn, SAIGONBANK chú trọng và thường xuyên thực hiện/ tài trợ cho các hoạt động an sinh xã hội, tài trợ cộng đồng: tài trợ chương trình mổ mắt miễn phí cho bệnh nhân nghèo; chương trình đưa nước ngọt ân tình gửi bà con vùng hạn, mặn; tặng quà cho con của các đoàn viên công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn tại thành phố Cần Thơ; tài trợ cho lễ hội Oóc Om Bóc – Đua Ghe Ngo Tỉnh Sóc Trăng năm 2024, thực hiện các hoạt động thiện nguyện, đóng góp cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các địa phương để giúp đồng bào miền Bắc khắc phục hậu quả do thiên tai; đóng góp quỹ xóa nhà tạm nhà dột nát theo chương trình của Chính phủ...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Tổng tài sản:

Tổng tài sản đến 31/12/2024 đạt 33.260 tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm, đạt 103% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2024, trong đó vốn điều lệ là 3.387,99 tỷ đồng.

2. Vốn huy động:

Đến 31/12/2024, vốn huy động là 28.641 tỷ đồng, tăng 8% so với đầu năm, đạt 105% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2024. Trong đó, vốn huy động từ doanh nghiệp và dân cư là 24.413 tỷ đồng, chiếm 85,24% tổng nguồn vốn huy động và tăng 4% so với đầu năm.

3. Hoạt động cho vay:

Đến 31/12/2024, dư nợ cho vay là 22.495 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm, đạt 98% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2024. Nợ nhóm 3-5 chiếm 2,20%.

4. Hoạt động thanh toán đối ngoại:

Doanh số thanh toán đối ngoại năm 2024 là 284,26 triệu USD, tăng 36% so với năm 2023, đạt 118% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

5. Hoạt động góp vốn:

- Đến 31/12/2024, SAIGONBANK đã góp vốn liên doanh vào các đơn vị: Công ty cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long, Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam, Công ty chứng khoán Saigonbank-Berjaya.

6. Hoạt động dịch vụ thẻ:

- Tổng số thẻ phát hành tích lũy đến 31/12/2024 là 484.867 thẻ. Số dư tiền gửi qua thẻ là 462,82 tỷ đồng.

Doanh số thanh toán thẻ tín dụng quốc tế năm 2024 là 2,26 triệu USD, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

7. Công ty Quản lý khai thác tài sản:

- Lợi nhuận trước thuế của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản năm 2024 là 3,63 tỷ đồng.

8. Kết quả hoạt động kinh doanh của SAIGONBANK năm 2024: Lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 99,34 tỷ đồng.

9. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Chương trình “Xuân về Tết đến – Gắn kết yêu thương” trao tặng 4 tấn gạo và 400 phần quà cho các gia đình khó khăn tại huyện Bình Chánh; Phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức chương trình “Nước ngọt ân tình gửi bà con vùng hạn, mặn; Tham gia ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” Quận 4 giúp tạo thêm nguồn lực để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 4 triển khai các hoạt động an sinh xã hội, chăm lo, hỗ trợ cho người nghèo, gia đình khó khăn trên địa bàn quận sớm ổn định cuộc sống; Trao tặng kinh phí hỗ trợ ghép gan cho bệnh nhân tại Bệnh viện Nhi đồng 2;...

IV. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của SAIGONBANK:

- Tuân thủ nghiêm túc các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động ngân hàng; thực hiện tốt các quy định về giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng.

- Năm 2024 tiếp tục là một năm khó khăn và thách thức cho hệ thống ngân hàng nói chung và SAIGONBANK nói riêng. Với sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, hoạt động SAIGONBANK an toàn, ổn định, tuân thủ quy định. Các mặt hoạt động Ngân hàng có tăng trưởng, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao...

- Hoạt động tín dụng được kiểm soát chặt về chất lượng, phù hợp với sự tăng trưởng nguồn vốn, tuân thủ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao.

- Mở rộng thanh toán dịch vụ công góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

- Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động ngân hàng theo đúng định hướng, kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao; chỉ đạo kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với các chi nhánh. Thực hiện giám sát từ xa tình hình hoạt động của các chi nhánh, tình hình tuân thủ các quy định để phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các dấu hiệu rủi ro.

- Kịp thời điều chỉnh và triển khai việc tổ chức thực hiện các quy định, quy trình, quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng, đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước và hướng tới áp dụng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến.

3. Định hướng hoạt động năm 2025:

Các biện pháp thực hiện để hoàn thành kế hoạch năm 2025:

3.1. Về hoạt động kinh doanh

- Triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025 của SAIGONBANK.

- Tăng trưởng tín dụng phù hợp với năng lực quản lý rủi ro, khả năng huy động vốn, đảm bảo khả năng thanh khoản; tuân thủ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hồi các khoản nợ tồn đọng nhằm tăng thu nhập cho ngân hàng; kiểm soát tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho VAMC và nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng và hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động Ngân hàng; từng bước chuyển đổi số hoạt động kinh doanh theo lộ trình phù hợp.

3.2. Công tác quản trị, điều hành

- Đổi mới các giải pháp chỉ đạo, điều hành kinh doanh, tập trung tăng trưởng quy mô an toàn và hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo quy định.

- Trình các cấp có thẩm quyền chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu tỷ lệ 10% nâng vốn điều lệ từ 3.387,99 tỷ đồng lên 3.726,79 tỷ đồng sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý rủi ro trên cơ sở triển khai thực hiện Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (đã sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng đến chuẩn mực Basel III.

- Tiếp tục củng cố năng lực quản trị rủi ro, tập trung cảnh báo sớm rủi ro, áp dụng các mô hình, công nghệ tiên tiến trong quản lý rủi ro phù hợp tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Giám sát kết quả thực hiện kiến nghị kiểm tra, kiểm toán và giám sát từ xa đối với các đơn vị trong hệ thống SAIGONBANK.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

- Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động truyền thông, quảng bá thương hiệu, triển khai các hoạt động văn hóa - an sinh - xã hội.

- Chủ động theo dõi sát sao diễn biến thị trường tiền tệ để có các giải pháp điều hành hoạt động trên cơ sở phù hợp với chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (HĐQT)

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên HĐQT	0%
3	Ông Trần Thanh Giang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	0%
4	Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên HĐQT	0%
5	Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên HĐQT	0%
6	Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập HĐQT	0%
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập HĐQT	0%
8	Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên HĐQT (Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024)	0%
9	Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên HĐQT (Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024)	0%
10	Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập HĐQT (Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024)	0%

b. Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, SAIGONBANK hiện có 02 Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị bao gồm Ủy ban nhân sự và Ủy ban quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động riêng cho từng ủy ban. Trong năm 2024, các Ủy ban đã thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban. Các kết quả đạt được cụ thể như sau:

• Ủy ban nhân sự (UBNS):

UBNS được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng quản trị theo đúng quy định của pháp luật và đến nay đã nhiều lần được kiện toàn để phù hợp với tình hình thực tế của SAIGONBANK. Năm 2024, Ủy ban nhân sự đã thực hiện tốt các chức năng và nhiệm vụ, tổ chức 4 phiên họp theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động của UBNS.

- Kết quả hoạt động của UBNS:

+ Tham mưu cho Hội đồng quản trị đối với các nội dung thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị trong việc xây dựng chính sách nhân sự, tuyển chọn và bố trí nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị; chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho người lao động tại SAIGONBANK; giúp Hội đồng quản trị

giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự của SAIGONBANK.

- + Tham mưu cho Hội đồng quản trị xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo đúng quy chế, quy định.

- + Tham mưu cho Hội đồng quản trị việc triển khai giao Chỉ số đo lường hiệu quả công việc (KPI) tại các đơn vị trực thuộc nhằm gia tăng trách nhiệm, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.

- + Giám sát sự tuân thủ của SAIGONBANK đối với các quy định của pháp luật về việc sử dụng nguồn nhân lực.

- + Đề xuất cử cán bộ, nhân viên tham dự các khóa đào tạo, hội thảo để cập nhật và nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.

- + Qua công tác tham mưu của UBNS, Hội đồng quản trị đã có sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời, từ đó ngày càng củng cố và nâng cao nguồn nhân lực của SAIGONBANK, đặc biệt là trong việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin có trình độ nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số như hiện nay.

- + Về mô hình cơ cấu tổ chức, UBNS đã tham mưu, kiến toàn mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa và phân định rõ chức năng nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.

- + Hạn chế: chưa làm tốt công tác tham mưu cho Hội đồng quản trị trong công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ dài hạn cho Ngân hàng.

Hoạt động của UBNS đã góp phần hiệu quả vào việc kiện toàn bộ máy nhân sự của SAIGONBANK, tham mưu kịp thời cho Hội đồng quản trị trong việc xây dựng, hoạch định các chính sách phát triển nguồn nhân lực tại SAIGONBANK.

- **Ủy ban quản lý rủi ro (UBQLRR)**

UBQLRR được thành lập theo Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 28/04/2010 của Hội đồng quản trị theo đúng quy định của pháp luật và đến nay đã nhiều lần được kiện toàn để phù hợp với tình hình thực tế của SAIGONBANK. Năm 2024, UBQLRR đã bám sát mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024 và tình hình hoạt động của SAIGONBANK, tổ chức 4 phiên họp theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động của UBQLRR.

- **Kết quả hoạt động của UBQLRR**

- + Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan đến quản lý rủi ro theo các quy định hiện hành.

- + Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của SAIGONBANK để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi, hoàn thiện đối với quy trình, chính sách hiện hành cũng như chiến lược hoạt động của Ngân hàng (nếu cần thiết).

+ Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn và dài hạn.

+ Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao.

+ Xem xét và quyết định danh mục các rủi ro trọng yếu trong hoạt động của Ngân hàng để từ đó có những biện pháp tích cực nhằm quản lý rủi ro, hạn chế rủi ro. Trong đó, việc quản lý, thu hồi và xử lý nợ xấu, các khoản nợ tiềm ẩn nguy cơ nợ xấu được quan tâm hàng đầu, phù hợp với chủ trương chung của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Giám sát việc triển khai thực hiện Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 (đã được sửa đổi, bổ sung) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với các ngân hàng và việc triển khai Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 05 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại.

+ Tham mưu, đề xuất Hội đồng quản trị các giải pháp để triển khai áp dụng Basel III trong quản trị rủi ro hoạt động Ngân hàng theo quy định.

+ Thường xuyên giám sát việc thực thi chính sách quản trị rủi ro của hệ thống SAIGONBANK; cảnh báo rủi ro và có kiến nghị kịp thời đối với chính sách, quy định sản phẩm dịch vụ của SAIGONBANK.

+ Tham mưu Hội đồng quản trị thực hiện công tác giám sát tình hình thực hiện các giới hạn, hạn mức rủi ro trọng yếu toàn ngân hàng; kiểm soát tình hình cân đối vốn, thanh khoản, kiểm soát rủi ro lãi suất, đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn, hiệu quả, tuân thủ các giới hạn theo quy định.

+ Tham mưu cho Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Tổng giám đốc triển khai các quy định về xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng trong toàn hệ thống.

+ Tham mưu cho Hội đồng quản trị về triển khai công tác quản lý rủi ro trong hệ thống Ngân hàng liên quan đến rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng. Xây dựng, tạo lập bộ máy quản trị rủi ro một cách có hệ thống, thống nhất, có hiệu quả và phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng.

+ Còn hạn chế trong năng lực dự báo những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra về chính sách, diễn biến thị trường... và chưa tham mưu cho Hội đồng quản trị về chính sách hạn chế rủi ro trong dài hạn.

+ Ủy ban Quản lý rủi ro đã hoàn thành được công tác tham mưu cho Hội đồng quản trị theo đúng chức năng, nhiệm vụ, góp phần tích cực trong việc quản lý, kiểm soát các lĩnh vực hoạt động của SAIGONBANK trong năm 2024.

Ủy ban Quản lý rủi ro đã hoàn thành được công tác tham mưu cho Hội đồng quản trị theo đúng chức năng, nhiệm vụ, góp phần tích cực trong việc quản lý, kiểm soát các lĩnh vực hoạt động của SAIGONBANK trong năm 2024.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Vũ Quang Lãm	5	100%	-
2	Ông Trần Thanh Giang	5	100%	-
3	Ông Nguyễn Thanh Long	2	100%	Là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
4	Bà Tôn Thị Nhật Giang	2	100%	Là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
5	Ông Phạm Hoài Nam	2	100%	Là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
6	Bà Phan Thị Bích Nguyệt	1	50%	Là thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024. Vắng cuộc họp HĐQT ngày 07/11/2024 do công tác nước ngoài, có ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT biểu quyết các nội dung trong cuộc họp.
7	Nguyễn Thị Hồng Thủy	2	100%	Là thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024.
8	Bà Trần Thị Phương Khanh	3	100%	Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024
9	Ông Trần Quốc Thanh	3	100%	Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024
10	Bà Phạm Thị Kim Lệ	3	100%	Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024

- Hội đồng quản trị luôn điều hành hoạt động theo đúng chủ trương, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ. Thực hiện tăng trưởng quy mô hoạt động theo đúng định hướng, mục tiêu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững, ứng phó kịp thời trước các tác động của nền kinh tế và phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế.

- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động



SAIGONBANK an toàn, ổn định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chấp hành tốt các quy định về giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng,...

- Tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động cấp tín dụng; luôn tổ chức thực hiện tăng trưởng tín dụng trên cơ sở tuân thủ triệt để chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2024 được Ngân hàng Nhà nước giao; chấp hành nghiêm túc quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn, giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng.

- Kiểm soát chặt chẽ và hạn chế cấp tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; Ưu tiên, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên cơ sở đảm bảo an toàn vốn vay và tuân thủ quy định pháp luật liên quan, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.

- Chỉ đạo, giám sát và đánh giá công tác của Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung những quy định mới theo các quy định pháp luật hiện hành. Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã ban hành các nghị quyết, quyết định để chỉ đạo hoạt động của SAIGONBANK như: điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ quản lý; kiện toàn nhân sự Ủy ban Quản lý rủi ro; ban hành Chiến lược phát triển của SAIGONBANK; ban hành quy định về nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, phân loại tài sản có, quản lý thanh khoản; ban hành quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;...

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý rủi ro trên cơ sở triển khai thực hiện Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (đã sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Việc chỉ đạo, giám sát hoạt động đối với Ban Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ SAIGONBANK. Hội đồng quản trị điều hành, chỉ đạo Tổng Giám đốc bằng các nghị quyết của tập thể Hội đồng quản trị để giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

d) Hoạt động của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Trong quá trình hoạt động, thành viên độc lập Hội đồng quản trị đã tham gia vào các hoạt động của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của SAIGONBANK, cụ thể:

- Tham gia các phiên họp của Hội đồng quản trị và các phiên họp được triệu tập theo quy định;

- Nghiên cứu, có ý kiến độc lập để đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng chiến lược, cơ chế, chính sách, phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của SAIGONBANK trong từng thời kỳ;

- Tham gia biểu quyết ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, nhân sự, quản trị và hoạt động của SAIGONBANK và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

- Tham gia tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo sự phân công của Hội đồng quản trị;

- Tham gia biểu quyết chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông;

- Tham gia làm thành viên của Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự trực thuộc Hội đồng quản trị; tham gia các cuộc họp chuyên đề/định kỳ và cho ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung liên quan đến công tác quản lý rủi ro của hệ thống, công tác nhân sự, công tác quản trị, phát triển nguồn nhân lực, nhân sự, tiền thưởng, thù lao.

Với tính chất độc lập khi tham gia Hội đồng quản trị, vai trò của thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị SAIGONBANK đã góp phần tích cực trong việc nâng cao tính khách quan, minh bạch, hiệu quả và chất lượng các quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết (%)
1	Ông Trần Thế Truyền	Trưởng BKS nhiệm kỳ 2024 – 2029	0,001082
2	Bà Vũ Quỳnh Mai	Thành viên BKS chuyên trách	0,005042
3	Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Thành viên BKS chuyên trách	0,000056
4	Ông Nguyễn Ái	Thành viên BKS không chuyên trách	
5	Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Thành viên BKS chuyên trách	0,000324
6	Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng BKS (Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024)	0,000003

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trần Thế Truyền	3	100%	100%	Nhiệm kỳ 2024 – 2029 kể từ ngày 01/11/2024
2	Bà Vũ Quỳnh Mai	7	100%	100%	-

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
3	Bà Nguyễn Đào Phương Linh	7	100%	100%	-
4	Ông Nguyễn Ái	3	100%	100%	Nhiệm kỳ 2024 – 2029 kể từ ngày 01/11/2024
5	Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	3	100%	100%	Nhiệm kỳ 2024 – 2029 kể từ ngày 01/11/2024
6	Bà Đặng Thị Kiều Phước	4	100%	100%	Kết thúc nhiệm kỳ 2019 – 2024 kể từ ngày 01/11/2024

- Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của quản trị, điều hành SAIGONBANK trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

- Ban Kiểm soát đã tham dự họp Hội đồng quản trị nhằm nắm bắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu, việc triển khai kế hoạch của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

- Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ nhằm thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao và thực hiện Kế hoạch kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt; triển khai kịp thời các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về một số vấn đề liên quan đến hoạt động SAIGONBANK. Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát vừa giám sát tính tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ, vừa đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động trọng yếu, những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của SAIGONBANK. Qua đó, đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, hạn chế (nếu có).

- Lập danh sách cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc của SAIGONBANK, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

- Các công tác kiểm tra, giám sát khác theo quy định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và quy định của SAIGONBANK.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: công tác quản trị công ty của SAIGONBANK đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về quản trị đối với công ty đại chúng có quy mô lớn như: Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,... và các quy định khác có liên quan.

Trong thời gian tới, SAIGONBANK sẽ tiếp tục nghiên cứu và chuẩn hóa công tác quản trị trên cơ sở các thông lệ quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường và yêu cầu thực tiễn hoạt động của SAIGONBANK, đóng góp tích cực trong việc đưa SAIGONBANK đạt hiệu quả kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển.

VI. Báo cáo tài chính

1. Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của SAIGONBANK trong niên độ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

Ý kiến của kiểm toán độc lập: “Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán gồm (đính kèm báo cáo):


- 2.1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm 2024.
- 2.2. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm 2024.
- 2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024.
- 2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

Trên đây là nội dung báo cáo thường niên (theo Mẫu Phụ lục IV – ban hành kèm theo Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính) chúng tôi kính báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- P. TCHC, VP. HĐQT “lưu”. 



CHỦ TỊCH

VU QUANG LAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Mã số doanh nghiệp: 0300610408.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.387.991.410.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên	
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Thùy	Thành viên độc lập	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024

Ban kiểm soát

Ông Trần Thế Truyền	Trưởng ban	Được bầu làm Trưởng ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Kiểm soát viên	Được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Nguyễn Ái	Kiểm soát viên	Được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2024
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2024
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo giấy ủy quyền số 710/GUQ-SGB của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 30/12/2024).

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Thanh Giang

Tổng Giám đốc



Số: A0224024-HN/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0111-2023-005-1

Võ Thị Xuân Quỳnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4274-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	188.139	163.234
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.02	715.826	3.759.537
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	5.086.568	4.294.866
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		4.426.568	3.884.866
2. Cho vay các TCTD khác		660.000	410.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	679	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	21.623.860	19.788.825
1. Cho vay khách hàng		21.834.544	19.967.377
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(210.684)	(178.552)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	3.573.338	1.227.562
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.645.740	1.283.888
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(72.402)	(56.326)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	28.944	24.196
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.380	53.380
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(24.436)	(29.184)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
X. Tài sản cố định		1.083.726	1.098.586
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	655.716	671.355
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.377.177	1.334.513
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(721.461)	(663.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	428.010	427.231
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		536.464	529.849
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(108.454)	(102.618)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		959.320	1.143.819
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	155.343	216.116
2. Các khoản lãi, phí phải thu		356.582	480.009
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	462.004	462.183
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.5	(14.609)	(14.489)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		33.260.400	31.500.625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	4.227.997	3.050.936
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.226.988	3.049.781
2. Vay các TCTD khác		1.009	1.155
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	24.413.123	23.556.779
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		529.448	823.798
1. Các khoản lãi, phí phải trả		361.104	593.058
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	168.344	230.740
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		29.170.568	27.431.513

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.175.145	2.529.101
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.470.867	1.637.157
I. Thu nhập lãi thuần		704.278	891.944
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65.093	66.250
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		31.566	27.246
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	33.527	39.004
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	19.160	33.611
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		157.439	210.782
6. Chi phí hoạt động khác		13.535	10.945
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	143.904	199.837
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	-	7.191
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	630.387	570.437
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		270.482	601.150
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		171.138	268.905
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		99.344	332.245
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		20.176	65.456
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.32	20.176	65.456
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.168	266.789
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.22.2	234	866

Lập bảng

Kế toán trưởng







Phạm Thị Mùa

Phạm Tấn Tài

Trần Thanh Giang



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.298.572	2.404.049
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.702.821)	(1.375.131)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		33.527	39.004
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		19.160	33.611
05. Thu nhập khác		17.358	10.250
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		126.497	189.543
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(563.134)	(508.083)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(45.446)	(35.040)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		183.713	758.203
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(250.000)	440.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.350.524)	59.084
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(679)	1.059
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.867.167)	(1.253.151)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(122.929)	(643.153)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		44.995	(128.322)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.177.061	228.621
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		856.344	3.057.372
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(95.574)	(42.646)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.424.760)	2.477.067
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(52.393)	(14.562)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		49	44
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	7.191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(52.344)	(7.327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.477.104)	2.469.740
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.807.637	5.337.897
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	5.330.533	7.807.637

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mùa



Phạm Tấn Tài



Trần Thanh Giang

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Mã số doanh nghiệp: 0300610408.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.387.991.410.000 đồng.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.387.991.410.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên	
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập	Được bầu làm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5. Ban kiểm soát

Ông Trần Thế Truyền	Trưởng ban	Được bầu làm Trưởng ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Đặng Thị Kiều Phước	Trưởng ban	Kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 01/11/2024
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Kiểm soát viên	Được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024
Ông Nguyễn Ái	Kiểm soát viên	Được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 kể từ ngày 01/11/2024

6. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2024
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2024
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2024

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo giấy ủy quyền số 710/GUQ-SGB của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 30/12/2024).

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 1.538 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 1.491 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) ngày 18/01/2014 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 ("Thông tư 21")

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18/06/2024, NHNN ban hành Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18/06/2024. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31/12/2024.
- Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31/12/2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11")

Ngày 30/06/2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, thay thế cho Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86")

Ngày 11/07/2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11/07/2024.

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 ("Thông tư 53")

Ngày 04/12/2024, NHNN ban hành Thông tư 53 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04/12/2024.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 ("Quyết định 1510")

Ngày 04/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1510 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04/12/2024.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2024:

25.240 VND/USD	162,69 VND/JPY
17.623 VND/CAD	15.744 VND/AUD
26.446 VND/EUR	18.589 VND/SGD
31.918 VND/GBP	28.057 VND/CHF

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những Công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các Công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các Công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa Công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,3,4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5,9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và Ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 (ba) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục.
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 10 Thông tư 31 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được quy định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 86.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 11 Nghị định 86.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 12 Nghị định 86.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/05/2013, Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/03/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/09/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**8.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán****Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và sửa đổi một số điều theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2019.

17. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	169.386	143.524
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.753	19.710
Tổng cộng	188.139	163.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	715.826	3.759.537
<i>Bằng VND</i>	683.323	3.721.923
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	32.503	37.614
Tổng cộng	715.826	3.759.537

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	484.093	556.881
<i>Bằng VND</i>	5.713	585
<i>Bằng ngoại hối</i>	478.380	556.296
Tiền gửi có kỳ hạn	3.942.475	3.327.985
<i>Bằng VND</i>	3.690.075	2.432.400
<i>Bằng ngoại hối</i>	252.400	895.585
Cộng	4.426.568	3.884.866
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	660.000	410.000
<i>Bằng VND</i>	660.000	410.000
Cộng	660.000	410.000
Tổng cộng	5.086.568	4.294.866

4. Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối năm			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	126.879	679	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	126.879	679	-
Tại ngày đầu năm			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	126.879	679	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.287.479	19.632.655
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	547.065	334.722
Tổng cộng	21.834.544	19.967.377

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.156.419	19.076.200
Nợ cần chú ý	1.096.984	486.665
Nợ dưới tiêu chuẩn	84.378	136.030
Nợ nghi ngờ	96.019	36.058
Nợ có khả năng mất vốn	400.744	232.424
Tổng cộng	21.834.544	19.967.377

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	15.718.049	14.344.882
Nợ trung hạn	1.858.695	1.596.804
Nợ dài hạn	4.257.800	4.025.691
Tổng cộng	21.834.544	19.967.377

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty nhà nước	-	125.862
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	28.734	44.164
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.933.295	3.161.529
Công ty cổ phần	2.421.317	1.670.111
Doanh nghiệp tư nhân	5.955	7.885
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.280	53.389
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	34.316	38.265
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.097.457	14.655.542
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	240.190	210.630
Tổng cộng	21.834.544	19.967.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024	31/12/2023
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	675.556	890.552
Khai khoáng	11.434	6.514
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.019.088	967.802
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109.657	127.368
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26.656	30.867
Xây dựng	1.830.560	1.952.833
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.936.743	1.971.967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	266.750	250.372
Vận tải kho bãi	315.919	337.981
Thông tin và truyền thông	47.293	43.880
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	399.498	92.151
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.124.719	1.171.576
Giáo dục và đào tạo	240.455	197.696
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152.780	193.750
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28.863	29.933
Hoạt động dịch vụ khác	8.412.231	7.998.235
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	4.236.342	3.703.900
Tổng cộng	21.834.544	19.967.377

6.5 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	148.031	30.521
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	12.743	124.775
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(105.386)
Số dư cuối năm	160.774	49.910
Năm trước		
Số dư đầu năm	138.652	47.630
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	9.379	157.674
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(174.783)
Số dư cuối năm	148.031	30.521
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2024	31/12/2023
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	210.684	178.552
+ Dự phòng chung	160.774	148.031
+ Dự phòng cụ thể	49.910	30.521
Cộng	210.684	178.552

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:	31/12/2024	31/12/2023
- Tín phiếu NHNN	2.100.000	-
- Trái phiếu Chính phủ	1.257.802	1.077.569
Cộng	3.357.802	1.077.569
8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2024	31/12/2023
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)	287.938	206.319
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)	(72.402)	(56.326)
Cộng	215.536	149.993
Tổng cộng	3.573.338	1.227.562

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2024 là: 72.402.138.480 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2024	31/12/2023
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	53.380
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(24.436)	(29.184)
Tổng cộng	28.944	24.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nam tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng:

Tên	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	53.380	28.944		53.380	24.196	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác	53.380	53.380		53.380	53.380	
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	9,43%	33.000	33.000	11,00%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(24.436)		-	(29.184)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(24.436)		-	(29.184)	
Tổng cộng	53.380	28.944		53.380	24.196	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	1.078.476	84.041
- Mua trong năm	-	1.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.251)
Số dư cuối năm	1.078.476	84.390
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	463.749	75.351
- Hao mòn trong năm	42.481	2.817
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.251)
Số dư cuối năm	506.230	76.917
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	614.727	8.690
Số dư cuối năm	572.246	7.473

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
60.330	92.348	19.318	1.334.513
16.992	25.925	520	45.037
-	(745)	(377)	(2.373)
77.322	117.528	19.461	1.377.177
55.383	54.190	14.485	663.158
2.248	11.162	1.968	60.676
-	(745)	(377)	(2.373)
57.631	64.607	16.076	721.461
4.947	38.158	4.833	671.355
19.691	52.921	3.385	655.716

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	1.078.476	82.969
- Mua trong năm	-	1.119
- Tăng do điều chuyển	-	-
- Tăng do điều chỉnh	-	51
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)
- Giảm do điều chuyển	-	-
- Giảm do điều chỉnh	-	(51)
Số dư cuối năm	1.078.476	84.041
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	421.234	72.802
- Hao mòn trong năm	42.515	2.474
- Hao mòn trong năm (Công ty con)	-	122
- Tăng do điều chuyển	-	-
- Tăng do điều chỉnh	-	60
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)
- Giảm do điều chuyển	-	-
- Giảm do điều chỉnh	-	(60)
Số dư cuối năm	463.749	75.351
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	657.242	10.167
Số dư cuối năm	614.727	8.690

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

1212063121

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
56.388	88.820	18.087	1.324.740
3.942	3.942	1.797	10.800
2.845	32	-	2.877
15	-	60	126
-	(414)	(566)	(1.027)
(2.845)	(32)	-	(2.877)
(15)	-	(60)	(126)
60.330	92.348	19.318	1.334.513
54.485	45.363	13.201	607.085
795	9.230	1.795	56.809
103	11	55	291
2.845	15	-	2.860
-	4	9	73
-	(414)	(566)	(1.027)
(2.845)	(15)	-	(2.860)
-	(4)	(9)	(73)
55.383	54.190	14.485	663.158
1.903	43.457	4.886	717.655
4.947	38.158	4.833	671.355

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
-	-
-	-
-	-
-	-
180.820	176.174
<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	468.101	61.748	529.849
- Mua trong năm	-	7.356	7.356
- Thanh lý, nhượng bán	-	(741)	(741)
Số dư cuối năm	468.101	68.363	536.464
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.588	53.030	102.618
- Hao mòn trong năm	2.660	3.917	6.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	(741)	(741)
Số dư cuối năm	52.248	56.206	108.454
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	418.513	8.718	427.231
Số dư cuối năm	415.853	12.157	428.010

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	468.101	57.986	526.087
- Mua trong năm	-	3.762	3.762
Số dư cuối năm	468.101	61.748	529.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.927	50.436	97.363
- Hao mòn trong năm	2.661	2.594	5.255
Số dư cuối năm	49.588	53.030	102.618
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	421.174	7.550	428.724
Số dư cuối năm	418.513	8.718	427.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2023
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.881	47.756
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

14. Tài sản Có khác

	31/12/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.631	1.668
2. Mua sắm tài sản cố định	16.502	24.625
3. Các khoản phải thu	137.210	189.823
4. Tài sản Có khác	462.004	462.183
Cộng	617.347	678.299
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	31/12/2023
Trong đó:		
- Những công trình lớn	1.631	1.668
Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội	-	225
Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak	860	860
Khác	771	583
Cộng	1.631	1.668
14.2 Mua sắm tài sản cố định	31/12/2024	31/12/2023
Trong đó:		
36 máy ATM	-	476
Bổ sung tường lửa cho vùng DC-DR	1.755	-
Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance	127	6.274
Phần mềm phòng chống rửa tiền	5.014	3.178
Máy chủ core banking	-	6.987
Hệ thống SOC	5.781	3.775
Khác	3.825	3.935
Cộng	16.502	24.625
14.3 Các khoản phải thu	31/12/2024	31/12/2023
- Các khoản phải thu nội bộ	17.274	12.183
Tạm ứng nghiệp vụ	9.488	6.047
Các khoản phải thu khác	7.786	6.106
- Các khoản phải thu bên ngoài	119.936	177.670
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**)	4.790	5.139
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)	14.489	14.489
Các khoản khác	100.657	158.042
Cộng	137.210	189.823

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/06/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/06/2015. Hiện nay, Ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý và sau khi thu nợ, khoản phải thu này còn 14.488.590.000 đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	68.433
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	(63.643)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	4.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14.4 Tài sản Có khác	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí chờ phân bổ	9.798	9.653
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	450.570
+ <i>Bất động sản</i>	450.570	450.570
- Tài sản khác	1.636	1.960
Cộng	462.004	462.183
14.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(14.609)	(14.489)
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý</i>	(14.609)	(14.489)
Cộng	(14.609)	(14.489)
15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.		
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	31/12/2024	31/12/2023
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	49.463	251.546
- <i>Bằng VND</i>	49.454	251.537
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	9	9
b. Tiền gửi có kỳ hạn	4.177.525	2.798.235
- <i>Bằng VND</i>	3.294.125	1.176.500
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	883.400	1.621.735
Cộng	4.226.988	3.049.781
16.2. Vay các TCTD khác		
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.009	1.155
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) -CN SGD 3</i>	1.009	1.155
Cộng	1.009	1.155
Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	4.227.997	3.050.936

(*): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/04/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): Hợp đồng vay số 34/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 8 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): Hợp đồng vay số 42/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/07/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 01 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): Hợp đồng vay số 02/TCNT III-C2/11/SGDIII-HĐ ngày 18/10/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III. Thời hạn vay là 21 năm 11 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.906.050	1.704.344
- Bằng VND	1.822.358	1.616.596
- Bằng vàng và ngoại tệ	83.692	87.748
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22.478.938	21.825.005
- Bằng VND	22.381.459	21.716.523
- Bằng vàng và ngoại tệ	97.479	108.482
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.249	5.756
Tiền gửi ký quỹ	25.886	21.674
Tổng cộng	24.413.123	23.556.779

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi của TCKT	962.582	1.583.449
Doanh nghiệp nhà nước	85.297	611.904
Công ty TNHH	465.958	411.235
Công ty Cổ phần	257.174	389.970
Doanh nghiệp tư nhân	7.616	9.132
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	146.537	161.208
Tiền gửi của cá nhân	16.731.053	16.350.355
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.719.488	5.622.975
Tổng cộng	24.413.123	23.556.779

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh.

19. Phát hành giấy tờ có giá (thông thường): Không phát sinh.

20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	59.741	74.958
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	3.386	10.469
- Doanh thu chờ phân bổ	1.565	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	52.572	58.991
- Các khoản phải trả nội bộ khác	2.218	5.498
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	1.535	4.815
Các khoản phải trả bên ngoài	108.603	155.782
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.607	44.877
- Chuyển tiền phải trả	15.368	1.914
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	1.413	1.564
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	68.806	104.018
Cộng	168.344	230.740

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.080.000	716	71.217	8.817	262.112	476.152	3.899.014
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	266.789	266.789
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	9.500	-	18.999	(28.499)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(42.283)	(42.283)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	(52.853)	(52.853)
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(688)	(688)
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	(867)	(867)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.080.000	716	80.717	8.817	281.111	617.751	4.069.112
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.080.000	716	80.717	8.817	281.111	617.751	4.069.112
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	-	79.168	79.168
Chia cổ tức (*)	307.991	-	-	-	-	(307.991)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	13.340	-	26.679	(40.019)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(57.553)	(57.553)
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(895)	(895)
Số dư tại ngày 31/12/2024	3.387.991	716	94.057	8.817	307.790	290.461	4.089.832

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1717/SGB-ĐHĐCĐ-NQ ngày 27/04/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 135/SGB-HĐQT-NQ ngày 05/01/2024, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế còn lại qua các năm (từ 2016 trở về trước, năm 2017 đến năm 2021) và lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 148 Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024, trích lập quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ 10% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Căn cứ khoản 4 Điều 23 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017, trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.168	266.789
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	339	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	234	866

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Không phát sinh.

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.387.991	3.387.991	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.388.707	3.388.707	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu	ĐVT: Triệu cổ phiếu	
	31/12/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	339	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	339	308
+ Cổ phiếu phổ thông	339	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	339	308
+ Cổ phiếu phổ thông	339	308
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi tiền gửi	175.766	110.537
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.896.013	2.359.579
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	88.471	47.602
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.502	4.802
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.393	6.581
Tổng cộng	2.175.145	2.529.101

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Trả lãi tiền gửi	1.193.971	1.539.874
Trả lãi tiền vay	279	11
Chi phí hoạt động tín dụng khác	276.617	97.272
Tổng cộng	1.470.867	1.637.157

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Thu phí dịch vụ	65.093	66.250
Thu dịch vụ thanh toán	25.456	25.956
Thu dịch vụ ngân quỹ	280	317
Thu khác về dịch vụ	39.357	39.977
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	31.566	27.246
Chi dịch vụ thanh toán	10.090	9.218
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	15.956	15.428
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.455	1.326
Chi khác về dịch vụ	4.065	1.274
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	33.527	39.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.744	38.813
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20.716	20.158
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	28	18.655
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.584	5.202
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.584	81
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	5.121
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.160	33.611
27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.		
28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.		
29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	-	7.191
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	7.173
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	-	18
Tổng cộng	-	7.191
30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động khác	157.439	210.782
Chi phí từ hoạt động khác	13.535	10.945
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	143.904	199.837
31. Chi phí hoạt động	Năm 2024	Năm 2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.375	2.773
2. Chi phí cho nhân viên	375.095	358.763
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	262.636	265.043
Các khoản chi đóng góp theo lương	58.586	53.623
Đóng phục và các chi phí liên quan	25.040	22.979
Chi trợ cấp	28.833	17.118
3. Chi về tài sản	124.918	110.392
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	67.253	62.354
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	104.187	77.167
Trong đó:		
Công tác phí	10.586	7.199
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	139	80
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.812	20.969
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	373
Tổng cộng	630.387	570.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.176	65.420
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	36
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.176	65.456
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh		
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
33. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	188.139	163.234
Tiền gửi tại NHNN	715.826	3.759.537
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.426.568	3.884.866
Tổng cộng	5.330.533	7.807.637
34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.		
VIII. Các thông tin khác		
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.538	1.491
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	261.885	264.165
2. Tiền thưởng	66.307	69.313
3. Tổng thu nhập	328.192	333.478
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	14	15
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	18	19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
1. Thuế GTGT	903	6.772	6.873	802
a. Thuế GTGT	903	6.508	6.609	802
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	264	264	-
2. Thuế TNDN	44.877	21.172	46.442	19.607
a. Thuế TNDN	44.877	20.176	45.446	19.607
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	996	996	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661	7.973	8.023	611
Tổng cộng	46.441	35.917	61.338	21.020

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2024	Giá trị đến 31/12/2023
Bất động sản	39.877.841	39.089.863
Phương tiện vận tải	244.166	258.813
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.012.636	967.832
Vật tư, hàng hóa	153.151	172.793
Tài sản thế chấp khác	3.712.777	2.857.387
Tổng	45.000.571	43.346.688

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Cam kết giao dịch ngoại hối	126.200	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	126.200	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.168	51.315
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	45.168	51.315
Các cam kết khác	327.664	294.463
Bảo lãnh thanh toán	122.213	118.613
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	65.890	62.849
Bảo lãnh dự thầu	14.222	9.380
Cam kết bảo lãnh khác	125.339	103.621
Tổng	499.032	345.778

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.		
40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:		
a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31/12/2024	31/12/2023
Lãi cho vay chưa thu được	830.269	495.013
Tổng	830.269	495.013
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024	31/12/2023
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.050.027	2.064.168
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.087.164	3.845.927
Tổng	6.137.191	5.910.095
c. Tài sản và chứng từ khác	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản khác giữ hộ	476.481	345.013
Tài sản thuê ngoài	364.563	371.908
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.023.568	2.027.573
Tổng	2.864.612	2.744.494

41. Giao dịch với các bên liên quan		
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2024:		
Họ tên	Chức vụ	Phát sinh trong năm (triệu đồng)
Hội đồng Quản trị		1.888
Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch	1.083
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên	191
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	20
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên	20
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên	20
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập	20
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập	20
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên	171
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	169
Bà Phạm Thị Kim Lê	Thành viên độc lập	174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

41. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm 2024:

Họ tên	Chức vụ	Phát sinh trong năm (triệu đồng)
Ban Kiểm soát		1.306
Ban điều hành		7.585
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	1.648
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.400
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	1.327
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	1.327
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	459
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	870
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng	554

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh trong năm là mức chi tạm ứng và được quyết toán lại theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

42. Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng					
31/12/2024	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	22.494.544	24.413.123	372.832	126.879	3.645.740
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31/12/2023	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	20.377.377	23.556.779	345.778	-	1.283.888
Ngoài nước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***44. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng trích lập dự phòng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 và phân loại các khoản cho vay theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.
- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	188.139		-	-	-	-	-	188.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	715.826	-	-	-	-	-	715.826
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.420.043	3.006.525	660.000	-	-	-	5.086.568
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	679	-		-	-	-	679
Cho vay khách hàng (*)	562.458	-	187.667	151.128	144.747	7.828.912	6.785.677	6.173.955	21.834.544
Chứng khoán đầu tư (*)	-		2.100.000	-	-	-	987.314	558.426	3.645.740
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.083.726	1.083.726
Tài sản Có khác (*)	-	973.929	-	-	-	-	-	-	973.929
Tổng Tài sản	562.458	1.162.068	4.424.215	3.157.653	804.747	7.828.912	7.772.991	7.869.487	33.582.531
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	680.463	3.546.525	-	-	-	1.009	4.227.997
Tiền gửi của khách hàng	-		4.221.227	1.509.778	7.876.626	123.650	10.681.842	-	24.413.123
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	529.448	-	-		-	-	529.448
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.431.138	5.056.303	7.876.626	123.650	10.681.842	1.009	29.170.568
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	562.458	1.162.068	(1.006.923)	(1.898.650)	(7.071.879)	7.705.262	(2.908.851)	7.868.478	4.411.963
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(499.032)	-	-	-	-	-	-	(499.032)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	562.458	663.036	(1.006.923)	(1.898.650)	(7.071.879)	7.705.262	(2.908.851)	7.868.478	3.912.931

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	163.234		-	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	-	3.759.537
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.082.781	2.212.085	-	-	-	-	4.294.866
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	407.550	-	28.615	68.380	210.428	4.421.702	9.138.124	5.692.578	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	354.193	929.695	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	1.158.308	-	-	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	407.550	1.321.542	5.870.933	2.280.465	210.428	4.421.702	9.492.317	7.774.239	31.779.176
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NIINN và các TCTD khác	-	-	977.696	2.072.085	-	-	-	1.155	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.149.268	907.705	6.384.130	230.388	11.885.288	-	23.556.779
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.950.762	2.979.790	6.384.130	230.388	11.885.288	1.155	27.431.513
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	407.550	1.321.542	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.347.663
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(345.778)	-	-	-	-	-	-	(345.778)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	407.550	975.764	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.001.885

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.150	17.281	321	18.752
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.503	-	32.503
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.921	722.586	4.272	730.779
Cho vay khách hàng (*)	-	654.671	-	654.671
Tài sản Có khác (*)	-	10.198	-	10.198
Tổng Tài sản	5.071	1.437.239	4.593	1.446.903
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	884.418	-	884.418
Tiền gửi của khách hàng	4.169	177.354	11	181.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	126.200	-	126.200
Các khoản nợ khác	902	249.267	4.582	254.751
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.071	1.437.239	4.593	1.446.903
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	589	18.161	960	19.710
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	37.615	-	37.615
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.602	1.444.404	2.874	1.451.880
Cho vay khách hàng (*)	-	483.728	-	483.728
Tài sản Có khác (*)	-	21.755	-	21.755
Tổng Tài sản	5.191	2.005.663	3.834	2.014.688
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.622.898	-	1.622.898
Tiền gửi của khách hàng	4.060	192.557	11	196.628
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.131	190.208	3.823	195.162
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.191	2.005.663	3.834	2.014.688
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2024 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	188.139	-	-	-	-	188.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	715.826	-	-	-	-	715.826
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.426.568	1.540.000	120.000	-	-	5.086.568
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	679	-	-	-	-	679
Cho vay khách hàng (*)	482.570	79.889	1.290.713	3.109.324	10.789.959	2.394.838	3.687.251	21.834.544
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.200.078	-	164.250	1.281.412	-	3.645.740
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.083.726	1.083.726
Tài sản Có khác (*)	-	-	973.929	-	-	-	-	973.929
Tổng Tài sản	482.570	79.889	8.795.932	4.649.324	11.074.209	3.676.250	4.824.357	33.582.531
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.686.988	1.540.000	195	532	282	4.227.997
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.895.914	4.283.226	11.126.875	1.107.108	-	24.413.123
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-		-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	529.448	-	-	-	-	529.448
Tổng Nợ phải trả	-	-	11.112.350	5.823.226	11.127.070	1.107.640	282	29.170.568
Mức chênh thanh khoản ròng	482.570	79.889	(2.316.418)	(1.173.902)	(52.861)	2.568.610	4.824.075	4.411.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	163.234	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	3.759.537
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.884.866	410.000	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	314.978	92.572	1.061.580	2.495.654	10.413.535	2.479.434	3.109.624	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	306.723	405.456	571.709	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.158.308	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	314.978	92.572	10.027.525	2.905.654	10.720.258	2.884.890	4.833.299	31.779.176
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.849.781	200.000	187	630	338	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.478.068	4.362.115	11.600.057	1.116.539	-	23.556.779
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	10.151.647	4.562.115	11.600.244	1.117.169	338	27.431.513
Mức chênh thanh khoản ròng	314.978	92.572	(124.122)	(1.656.461)	(879.986)	1.767.721	4.832.961	4.347.663

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

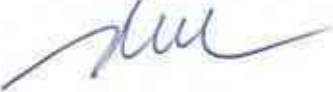
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

45. Thông tin về hoạt động liên tục: Ngân hàng vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lập bảng

Kế toán trưởng





Phạm Thị Mùa

Phạm Tấn Tài



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Giang

